

Số: 986/KNV/2026

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 9 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TEST REPORT)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi(CDC)

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN	0	9	8	6	2	6
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: CDC. (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa NMN Vinaconex Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 17/9/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 17-24/9/26 (Date of analysis)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Hóa lý - Vi sinh (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QN- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Tân	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(*Test result*)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤ 15	<10,0 (LOQ)	TCVN 6185:2015
2	Mùi (*)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
3	Vị (*)	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	SMEWW 2160B:2023
4	Độ đục	NTU	≤ 2	<1,0 (LOQ)	TCVN 12402-1:2020
5	pH	-	6,0 – 8,5	7,46	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Asen tổng số (a)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
7	Coliform tổng số	CFU/100ml	<3	<1 ^(b)	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E. coli</i>	CFU/100ml	<1	<1 ^(b)	TCVN 6187-1:2019
9	Hàm lượng Clo dư (*)	mg/l	0,2 – 1,0	0,7	SMEWW 2350B:2023

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- (b): Kết quả được biểu thị "< 1CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra.

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

Số: 987/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 9 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TEST REPORT)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



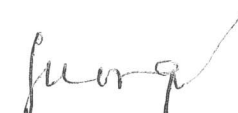
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi(CDC)

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN 0 9 8 7 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: CDC. (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 17/9/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 17-24/9/26 (Date of analysis)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Hóa lý - Vi sinh (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Can	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)



Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1 Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤ 15	<10,0 (LOQ)	TCVN 6185:2015
2 Mùi (*)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
3 Vị (*)	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	SMEWW 2160B:2023
4 Độ đục	NTU	≤ 2	<1,0 (LOQ)	TCVN 12402-1:2020
5 pH	-	6,0 – 8,5	7,48	TCVN 6492: 2011
6 Hàm lượng Asen tổng số (a)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
7 Coliform tổng số	CFU/100ml	<3	<1 ^(b)	TCVN 6187-1:2019
8 E. coli	CFU/100ml	<1	<1 ^(b)	TCVN 6187-1:2019
9 Hàm lượng Clo dư (*)	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	SMEWW 2350B:2023

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- (b): Kết quả được biểu thị "< 1CFU" được xem là "không phát hiện vì sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra.

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

Số: 988/KNV/2026

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 9 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



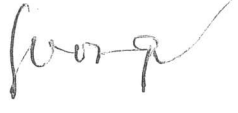
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi(CDC)

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU

H-VSN 0 9 8 8 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: CDC. (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Khu dân cư Bình Đông (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP Vinaconex Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: Không có (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 17/9/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 17-24/9/26 (Date of analysis)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Hóa lý - Vi sinh (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Tâm	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM*(Test result)*

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Tiêu chuẩn cho phép (Maximum level standard)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤ 15	<10,0 (LOQ)	TCVN 6185:2015
2	Mùi (*)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
3	Vị (*)	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	SMEWW 2160B:2023
4	Độ đục	NTU	≤ 2	<1,0 (LOQ)	TCVN 12402-1:2020
5	pH	-	6,0 – 8,5	7,50	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Asen tổng số (a)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
7	Coliform tổng số	CFU/100ml	<3	<1 ^(b)	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E. coli</i>	CFU/100ml	<1	<1 ^(b)	TCVN 6187-1:2019
9	Hàm lượng Clo dư (*)	mg/l	0,2 – 1,0	0,2	SMEWW 2350B:2023

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Limit of Detection – Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LOQ: Limit of Quantification – Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- (b): Kết quả được biểu thị "< 1CFU" được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra.

Lưu ý:

- Phòng thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn Chất lượng (AOSC) cộng nhận sự phù hợp theo ISO 17025:2017 (VLAT 1.0050). Có dấu (*) là phương pháp thử chưa được công nhận, (a) là thực hiện tại số 405 Bà Triệu, phường Kon Tum (VLAT 2.0050).
- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu kiểm nghiệm.